

**CÔNG TY TNHH SOLAR POWER HẢI MINH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SOLAR POWER HẢI MINH  
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HAI MINH SOLAR POWER COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HAI MINH SOLAR POWER CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109291029

**3. Ngày thành lập:** 31/07/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Nhà Lô TT2, Ô số 6, Khu đô thị Tây Nam hồ Linh Đàm, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất điện<br>Chi tiết: Sản xuất điện mặt trời, Sản xuất điện gió và Thủy điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3511(Chính) |
| 2.  | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4742        |
| 3.  | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4772        |
| 4.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4649        |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy ngành cấp thoát nước<br>- Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy (Điều 45 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy)<br>(đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | 4659        |

|     |                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 6.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, môi giới hàng hóa               | 4610 |
| 7.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                | 4321 |
| 8.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                | 4322 |
| 9.  | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                               | 3313 |
| 10. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                           | 3312 |
| 11. | Bán buôn tổng hợp                                                                                    | 4690 |
| 12. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động đấu giá)                                 | 4799 |
| 13. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                          | 2790 |
| 14. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                              | 2733 |
| 15. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                   | 4652 |
| 16. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                         | 4661 |
| 17. | Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống                                            | 3520 |
| 18. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                | 8130 |
| 19. | Xây dựng công trình điện                                                                             | 4221 |
| 20. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                  | 4222 |
| 21. | Xây dựng công trình thủy                                                                             | 4291 |
| 22. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                      | 4292 |
| 23. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                | 4293 |
| 24. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                           | 4299 |
| 25. | Phá dỡ                                                                                               | 4311 |
| 26. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                  | 4390 |
| 27. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 28. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                              | 4663 |
| 29. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                       | 4329 |
| 30. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                       | 4330 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết: -Lập quy hoạch xây dựng</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết kế xây dựng công trình</li> <li>- Giám sát trong xây dựng</li> <li>- Thiết kế điện - cơ điện công trình;</li> <li>- Thiết kế cấp - thoát nước;</li> <li>- Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt</li> </ul> <p>(Theo Điều 4 Luật Đầu thầu và Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy (Điều 41 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy)</li> </ul> <p>(đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)</p> | 7110 |
| 32. | <p>Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6619 |
| 33. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1410 |
| 34. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4753 |
| 35. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4759 |
| 36. | Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1610 |
| 37. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1621 |
| 38. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1622 |
| 39. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1623 |
| 40. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1629 |
| 41. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3100 |
| 42. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0150 |
| 43. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4932 |
| 44. | <p>Vận tải hàng hóa bằng đường bộ</p> <p>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4933 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:- Gửi hàng; Giao nhận hàng hóa;<br>- Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường bộ;<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn;<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;<br>- Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá.<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay | 5229 |
| 46. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7721 |
| 47. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4632 |
| 48. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4620 |
| 49. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4723 |
| 50. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>(Ngoại trừ hoạt động đấu giá)<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8299 |
| 51. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3822 |
| 52. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:-Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                             | 4773 |
| 53. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4741 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THANH THỦY

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 11/10/1976

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001176024044

Ngày cấp: 15/11/2019

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Phòng 310 tòa A10 khu đô thị Đầm Trấu, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Phòng 310 tòa A10 khu đô thị Đầm Trấu, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội